TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 365/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21-11-2018
V/v Ly hôn giữa chị N và anh Đ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Nhựt Thảo

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2018 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 211/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 151/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị N T H N, sinh năm 1989 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28-9-2018)

Nơi cư trú: Số nhà 92A, Tổ 06, ấp S H, xã H T, huyện G R, tỉnh Kiên Giang.

2.Bị đơn: Anh Q V Đ, sinh ngày 26-8-1989 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 23, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 02-6-2018, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị N T H N trình bày:

+Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Q V Đ do quen biết và tìm hiểu nhau, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới vào năm 2011. Có đăng ký kết

hôn tại UBND xã H T, huyện G R, tỉnh Kiên Giang số 70 Quyển số 01 ngày 25-6-2012. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên vợ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 4 – 5 tháng thì anh Đ thường hay bỏ nhà đi, chị không biết anh Đ đi đâu và làm gì? Có khi đi khoảng 1 năm mới trở về nhà. Anh Đ không có trách nhiệm với gia đình, không chăm lo gia đình. Hiện tại chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị xin ly hôn với anh Q V Đ.

+Về con chung: Chị và anh Đ có 01 con chung tên Q T V, sinh ngày 11-4-2013, hiện chị đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Q V Đ, nhưng anh Đ vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Vào ngày 07-9-2018 và ngày 21-9-2018, Tòa án đến nhà để ghi lời khai anh Đ nhưng anh Đ không có mặt tại nhà nên không ghi được ý kiến của anh Đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21-9-2018, bà N T N H trình bày: Bà là mẹ ruột của Q V Đ. Đ hiện đang đi làm công nhân tại tỉnh Bình Dương. Bà có nhận được các thông báo của Tòa án và gửi các thông báo đó cho Đ. Đ – N kết hôn cách nay khoảng 6 năm, do quen biết, có tổ chức đám cưới, sau khi cưới Đ – N sống bên vợ. Cách nay khoảng 4 tháng Đ bỏ về nhà bà sinh sống, bà nghe Đ nói lại vợ chồng hay cự cải. Đ – N có 01 con chung khoảng 5 tuổi hiện N đang nuôi dưỡng, cháu nội bà có đi học mẫu giáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Đối với nguyên đơn chị N T H N, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nguyên đơn chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị N.

Đối với bị đơn, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định Đưa vụ án ra xét xử, Quyết định Hoãn phiên tòa nhưng anh Q V Đ vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn anh Đ.

[2] *Về hôn nhân:* Chị N T H N và anh Q V Đ kết hôn vào năm 2011, hôn nhân do quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã H T, huyện G R, tỉnh Kiên Giang ngày 25-6-2012 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị N có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị N và anh Đ nhưng anh Đ không tham gia hòa giải. Tòa án đến nhà ghi lời khai anh Đ nhưng không ghi được lời khai. Từ khi sống ly thân cả hai đều bỏ mặc không tìm cách hàn gắn lại tình cảm. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân đã thật sự trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị N được ly hôn với anh Đ là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Chị N T H N và anh Q V Đ có 01 con chung. Chị N có yêu cầu nuôi con, anh Đ không có ý kiến.

Xét thấy: Cháu V chỉ hơn 5 tuổi, từ nhỏ đã quen sống với gia đình chị N. Từ sau khi sống ly thân cho đến nay chị N nuôi dưỡng và chăm sóc cháu chu đáo, cháu được đi học đàng hoàng. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu V; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Chị N T H N và các thành viên trong gia đình chị N không được cản trở anh Q V Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh Q V Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh Đ theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị N T H N không yêu cầu anh Q V Đ cấp dưỡng nuôi con. Anh Đ không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị N T H N trình bày không có. Anh Q V Đ không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, chị N T H N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu

số 0003556 ngày 10-7-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn chị N T H N; bị đơn anh Q V Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Chị N T H N được ly hôn với anh Q V Đ.

[2] *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị Hồng Ni được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Quách Thế Vinh, sinh ngày 11-4-2013.

Chị N T H N và các thành viên trong gia đình chị N không được cản trở anh Q V Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh Q V Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh Đ theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí:* Chị N T H N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003556 ngày 10-7-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn chị N T H N; bị đơn Q V Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã H T, huyện G R, tỉnh Kiên Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.